

NGHIỆP VÀ LÝ NHÂN QUẢ - Francis Story

NGHIỆP VÀ LÝ NHÂN QUẢ

- các phương thức duyên hệ
- lý nhân quả
- nghiệp hoạt động như thế nào?
- tái sinh
- chú niệm trong đời sống và lúc chết

NGHIỆP (KAMMA)

Kamma hay nghiệp chỉ là hành động, một “việc làm”. Những hoạt động của chúng ta được thực hiện theo ba cách: bằng thân, bằng tâm, và bằng lời nói. Mỗi hành động quan trọng được thực hiện vì muốn có một kết quả, tức phải có một mục đích, một mục tiêu. Nghĩa là ta muốn có một điều gì đó đặc biệt xảy ra như kết quả của nó. Ước muốn này, cho dù có nhẹ nhàng thế nào chăng nữa, cũng là một hình thức của tham ái. Nó bộc lộ khát ái đối với sự hiện hữu và đối với hành động. Hiện hữu là để hành động ở mức này hay mức khác mà thôi. Sự sống hữu cơ bao gồm những hoạt động hoá học; sự sống tinh thần bao gồm những hoạt động tâm lý. Vì vậy, sự sống và hành động (nghiệp) không thể tách rời nhau.

Nhưng một số hành động có tâm ý tham dự trong đó nhất định phải có sự chủ ý hay cố ý. Sự chủ ý này được diễn tả bằng ngôn ngữ Pāli là *cetanā* (tư tâm sở), một trong những sở hữu tâm.

Chanda (dục) là một từ khác thay cho ước muốn hay khao khát một kết quả. Những từ này nói chung đều diễn đạt một loại mong ước nào đó. Và trên thực tế, luôn luôn có một hình thức mong muốn hay khao khát đằng sau mỗi hoạt động. Vì thế “sống” và “khao khát” là một và như nhau. (Tất nhiên, ở đây vẫn có một ngoại lệ tuyệt đối mà chúng ta sẽ bàn đến sau, đó là trường hợp của một vị Alahán, bậc đã diệt tận mọi khao khát

hay tham ái)

Một hành động hay nghiệp được xem là bất thiện về phương diện đạo đức khi nó được thúc đẩy bởi những hình thức của khát ái kết hợp với tham, sân, và si (*lobha, dosa, moha*). Một nghiệp được xem là thiện về phương diện đạo đức (hay ‘tốt’ theo ngôn ngữ thông thường) khi nó được thúc đẩy bởi những yếu tố ngược lại: vô tham, vô sân, và vô si (trí tuệ). Khi nói một hành động được thúc đẩy như vậy là muốn nói nó bị thúc đẩy bởi sự “chủ ý” hay “cố ý” hơn là “tham ái”. Tuy thế, trong mọi hoạt động của khát ái, chủ ý cũng có mặt. Nó là yếu tố chỉ hướng và quy định hình thức cho hành động (nghiệp).

Như vậy, mỗi hành động được thực hiện với chủ ý là một hành động có khả năng sáng tạo. Do ý chí nằm đằng sau nó, hành động này tạo thành một lực. Nó là một lực tương tự như những lực vật lý khác, dù vô hình, làm chuyển động thế gian. Bằng những ý nghĩ, lời nói, và hành động của mình, chúng ta tạo ra thế gian của chúng ta từ sát-na này đến sát-na khác trong cái tiến trình bất tận của sự đổi thay. Chúng ta cũng tạo ra bản chất của chúng ta nữa. Đó là, chúng ta uốn nắn nhân cách luôn thay đổi của mình bằng sự tích lũy những ý nghĩ, lời nói, và việc làm khi chúng ta trôi lăn trong cuộc đời. Chính sự lớn dần của những tích lũy này và sự vượt trội của một loại nào đó hơn những loại khác, quyết định những gì chúng ta sẽ trở thành, trong đời này và những đời sống sau đó.

Trong việc tạo ra nhân cách, chúng ta cũng tạo ra điều kiện để nhân cách thực hiện những chức năng trong đó. Nói khác hơn, chúng ta cũng tạo ra loại thế gian mà chúng ta sống trong đó. Bởi thế mới nói tâm là chủ của thế gian. Tâm của một người thế nào, thế gian của họ cũng như thế ấy.

Nghiệp, như vậy, kể như sản phẩm của tâm, là lực đích thực và duy nhất trong dòng tiến sinh (dòng hữu phần hay duy trì kiếp

sống), dòng đi đến cuộc sống tương lai. Từ đây chúng ta hiểu được rằng chính tàn dư của tâm lực là yếu tố nhen nhóm lên một kiếp sống mới vào thời điểm chết. Nó là mối liên hệ duy nhất giữa kiếp sống này và kiếp sống khác. Và vì tiến trình là một dòng tương tục, nên chính sát-na tâm tác nghiệp cuối cùng vào thời điểm chết tạo thành kiết sinh thức (thức nối liền) – còn gọi là sanh nghiệp hay nghiệp tái tạo. Những nghiệp tốt hoặc xấu khác sẽ có tác dụng ở giai đoạn sau đó, khi những điều kiện bên ngoài được xem là thuận lợi cho việc chín muồi của nó. Lực hay sức mạnh của nghiệp yếu có thể bị vô hiệu hoá trong một thời gian dài bởi sự xen vào của một nghiệp mạnh hơn. Một số loại nghiệp thậm chí có thể trở thành vô hiệu lực; song điều này không bao giờ xảy ra với loại nghiệp cực mạnh hay trọng nghiệp. Theo nguyên tắc chung, mỗi nghiệp đều cho ra một loại quả tương ứng nào đó, sớm hay muộn mà thôi.

Nghiệp của mỗi cá nhân là hành động riêng của họ, những kết quả của nghiệp ấy cũng là người thừa kế riêng của họ. Chỉ mình họ có toàn quyền đối với những hành động của họ, cho dù những người khác có thể cố gắng buộc họ (phải làm) ở một mức độ nào đó. Tuy nhiên, một nghiệp bất thiện được làm dưới sự cưỡng buộc mạnh mẽ của người khác hoàn toàn không có cùng sức mạnh như khi một người tự nguyện làm. Dưới sự đe dọa của tra tấn hoặc cái chết, một người có thể buộc phải hành hạ hay giết chết người khác. Trong trường hợp như vậy ta có thể tin rằng tính chất của nghiệp không đến nỗi nghiêm trọng như nó sẽ là nếu họ cố tình chọn hành động theo cách đó. Trách nhiệm đạo đức nặng nề nhất thuộc về những người bắt buộc họ phải hành động, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối, họ vẫn phải gánh chịu một trách nhiệm nào đó, vì trong trường hợp cùng đường nhất họ vẫn có thể tránh làm hại người khác bằng cách chọn cái chết hoặc để bản thân mình chịu sự tra tấn.

Điều này đặt ra cho chúng ta câu hỏi về nghiệp chung (*collective kamma*). Như chúng ta đã thấy, nghiệp của mỗi người là kinh nghiệm cá nhân của họ. Không ai có thể can thiệp vào nghiệp của người khác quá một điểm nào đó. Vì thế không người nào có thể xen vào để làm thay đổi những kết quả của nghiệp riêng được. Tuy nhiên, cũng thường xảy ra trường hợp một số người hợp tác với nhau trong cùng loại công việc, và chia sẻ cùng một loại ý nghĩ; họ quan hệ mật thiết với nhau và có ảnh hưởng lẫn nhau. Tâm lý đại chúng tạo thành nghiệp đại chúng. Do đó rất có thể tất cả những người này hình thành cùng một mô thức tác nghiệp, từ đó dẫn đến việc họ cùng hợp tác với nhau qua một số kiếp sống, và chia sẻ cùng một loại kinh nghiệm. Như vậy nghiệp chung chỉ là tập hợp của những nghiệp riêng, cũng như đám đông là tập hợp của các cá nhân mà thôi.

Thực ra chính loại nghiệp cộng đồng này tạo thành các loại thế gian khác nhau – thế gian chúng ta đang sống, những trạng thái khổ đau nhiều hơn, và những trạng thái hạnh phúc tương đối. Mỗi người sống trong loại kiến trúc vũ trụ mà họ đã trang bị cho chính họ. Chính nghiệp của họ và nghiệp của những chúng sinh giống như họ đã tạo ra thế gian ấy. Điều này cho thấy vì sao trong không gian - thời gian đa chiều lại có nhiều thế gian (*Loka*) và nhiều cách tồn tại. Mỗi người tiêu biểu cho một loại tâm thức đặc biệt, kết quả của nghiệp. Tâm bị hạn chế bởi chính những giới hạn tự nó dựng lên.

Kết quả của nghiệp được gọi là *vipāka*, ‘*dị thực quả*’. Không nên lẫn lộn những từ *Kamma* (nghiệp) và *vipāka* (dị thực quả) và những ý niệm mà chúng đại diện cho. *Vipāka* được tiền định bởi chính chúng ta do *kamma* đã làm trước đó. Nhưng trong ý nghĩa tối hậu, nghiệp tự nó là sản phẩm của sự chọn lựa và tự do ý chí: giữa những việc làm thiện và bất thiện, giữa những hành động tốt và xấu (đó là khi ta kềm nén được những áp lực bên ngoài và

những khuynh hướng đã thiết lập sẵn). Vì vậy đức Phật nói: “*Cố ý (tư tâm sở) tạo thành nghiệp.*” Không có sự cố ý hay chủ ý thì một hành động được xem là không có kết quả; nó không tạo ra những phản ứng mang ý nghĩa đạo đức. Tuy nhiên, cũng cần có sự dè dặt ở đây; nếu một hành động được làm với “sự sơ xuất đáng tội” tỏ ra có hại cho người khác, không biểu lộ sự chú ý, thận trọng hay cân nhắc, vẫn sẽ tạo ra nghiệp bất thiện và có quả báo của nó như thường. Mặc dù sự tác hại đó không được làm với “cố ý”, nghĩa là hành động không do sân hận thúc đẩy, vẫn có một “căn bất thiện” khác hiện hữu, đó là si mê (*moha*) mà trong trường hợp này được kể như sự khinh suất vô trách nhiệm. *Kamma (nghiệp)* là hành động, *vipāka* là kết quả. Vì thế nghiệp là nguyên lý tích cực; quả là phương thức thụ động của tương lai sẽ tới. Sở dĩ người ta tin vào thuyết tiền định hay định mệnh vì họ chỉ thấy quả mà không thấy nhân. Trong tiến trình duyên khởi (*paṭicca-samuppāda*) cả nhân lẫn quả được trình bày trong mối liên hệ thích đáng của chúng.

Một người có thể bị điếc, câm, và mù bẩm sinh. Đây là hậu quả của một nghiệp bất thiện nào đó đã tự thể hiện nơi tâm thức của họ trong sát-na tâm cuối cùng của thời cận tử ở kiếp trước. Suốt cuộc đời, có thể họ phải gánh chịu những hậu quả của nghiệp đó, dù nó có là như thế nào. Nhưng sự kiện ấy không ngăn họ tạo tác những nghiệp mới thuộc loại thiện để phục hồi lại sự thăng bằng trong kiếp kế. Hơn nữa, nhờ sự trợ giúp của một thiện nghiệp từ quá khứ, cộng với nỗ lực của tự thân và những hoàn cảnh thuận lợi trong kiếp hiện tại (*tất nhiên kể cả việc giúp đỡ người khác với lòng bi mẫn*), những ảnh hưởng của nghiệp xấu ấy thậm chí có thể giảm khinh ngay trong hiện tại.

Những trường hợp như vậy xảy ra ở khắp nơi, có khi người ta còn vượt qua được những tật nguyên ghê gớm nhất cả về thể xác lẫn tinh thần đến mức độ khó có thể ngờ nổi. Kết quả là họ đã

chuyển được một quả xấu thành lợi ích cho bản thân và cho mọi người. Song điều này đòi hỏi phải có sự can đảm và sức mạnh ý chí phi thường lắm, vì phần lớn những người trong hoàn cảnh như vậy vẫn cứ cam chịu thụ động những hậu quả của nghiệp xấu của họ, cho đến khi những quả ấy cạn kiệt. Đây ắt hẳn phải là trường hợp của những người suy nhược tâm thần bẩm sinh hay nằm trong những trạng thái thấp thỏm của khổ; hầu như không có một khả năng nào cho việc vận dụng tự do ý chí, họ phải lệ thuộc hoàn toàn vào sự tiền định cho đến khi quả xấu phát triển và chấm dứt theo tự nhiên của nó.

Như vậy, nhờ nhìn nhận có yếu tố tiền định ở một mức độ nào đó, nhưng đồng thời vẫn duy trì uy thế tuyệt đối của ý chí, đạo Phật đã giải quyết được một vấn đề đạo đức mà dường như không thể giải quyết được bằng cách khác. Một phần của cá tính con người, và những điều kiện trong đó nó tồn tại, được tiền định bởi những nghiệp và toàn bộ cá tính quá khứ, nhưng trong những phân tích cùng tột, tâm có thể tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của cấu trúc cá tính quá khứ và dẫn thân vào một hướng mới.

Đến đây chúng ta đã thấy rằng ba nhân của nghiệp bất thiện: tham, sân, và si tạo ra những dị thực quả xấu; ba nhân của nghiệp thiện: *vô tham, vô sân, và vô si tạo ra những dị thực quả tốt*. Những hành động được thực hiện một cách máy móc hay vô tình hoặc ngẫu nhiên so với hành động khác có một mục đích hoàn toàn khác, không tạo ra dị thực quả ngoài những hậu quả có tính máy móc tức thời của chúng. Nếu ta đạp lên một con kiến trong bóng tối, ta không có trách nhiệm đạo đức về cái chết của nó. Ta chỉ là một công cụ vô tình của nghiệp riêng con kiến trong việc tạo ra cái chết của nó.

Nhưng, trong khi có một tầm rộng lớn của những hành động hay nghiệp thuộc loại vô tình vốn không thể tránh được như vậy,

những nghiệp quan trọng hơn trong cuộc sống của mỗi người đều bị chi phối bởi một nhân này hay nhân khác trong sáu nhân thiện và bất thiện này. Ngay cả nơi mà đời sống về phương diện vật lý không hoạt động, những tư duy vẫn làm việc và chúng cũng đang tạo ra nghiệp. Bởi thế sự tu tập tâm cốt ở chỗ loại trừ (chứ không đè nén) những trạng thái tâm bất thiện và thay thế bằng những trạng thái tâm thiện. Văn minh hiện đại phát triển bằng cách đàn áp những bản năng bất thiện (phản xã hội), cho nên thỉnh thoảng lại nổi lên những cuộc bùng nổ bất thiện. Một cuộc chiến tranh nổ ra và những kẻ mắc chứng cuồng sát tự động xuất hiện, tội ác sát nhân được khen ngợi. Ngược lại, đạo Phật nhắm vào việc loại trừ những yếu tố tinh thần bất thiện. Và để làm điều này, những kỹ thuật thiền đặc biệt (*bhāvanā*) là cần thiết.

Thiện nghiệp là sản phẩm của những trạng thái tâm thiện. Và để chắc chắn về điều này, nhất thiết phải có sự hiểu biết về các trạng thái tâm và những động lực kín đáo nhất của con người. Trừ phi điều này được làm, chúng ta gần như không thể trau dồi được những thiện nghiệp một cách tuyệt đối, vì trong tâm thức của mỗi người có một khu liên hợp của những động cơ thúc đẩy ảm tàng. Chúng được xem là ảm tàng vì chúng ta không muốn nhìn nhận chúng. Trong mỗi người, ai cũng có một cơ cấu phòng thủ ngăn không cho ta thấy quá rõ bản thân mình. Nếu bất ngờ có dịp đối diện với tâm tiềm thức của mình, có thể ta sẽ lãnh một cú sốc tâm lý khó chịu. Cái hình ảnh được xây dựng cẩn thận của ta về chính bản thân mình bị tan vỡ một cách sống sượng. Ta lấy làm kinh sợ bởi sự thô lỗ, dã man không ngờ nổi của những động cơ đích thực của mình.

Người làm công việc xã hội nhiệt tình và năng động có thể phát hiện ra rằng những gì họ gọi là phục vụ xã hội, thực ra bị thúc đẩy bởi ước muốn thích sai bảo người khác, thích cho người

khác biết những gì là tốt và buộc họ phải làm theo ý mình mà thôi. Người làm công việc nhân đạo luôn tranh đấu cho những người yếu đuối thế cô, có thể thấy rằng lòng căm phẫn mang tính đạo đức của họ đối với những bất công xã hội chẳng qua chỉ là sự bộc lộ lòng sân hận của họ về người khác, làm ra vẻ tự trọng mình và tôn trọng mọi người bằng cái vỏ quan tâm đến những nạn nhân của xã hội. Hoặc những gì họ làm chỉ là để bù đắp lại những khiếm khuyết ẩn náu trong nhân cách riêng của họ mà thôi. Tất cả những sự kiện này đã được các nhà tâm lý học ngày nay biết đến, nhưng có được bao người tự nguyện hiến mình cho các cuộc thăm dò của các nhà phân tích tâm lý này? Đạo Phật dạy chúng ta biết cách thăm dò và khám phá chính bản thân mình, và tự làm cho mình không bị ảnh hưởng bởi những phát giác khó chịu hay những phát hiện đến độ sững sốt ấy, bằng cách thừa nhận trước rằng không có một nhân cách nào không thay đổi, không có “cái ngã” nào để ngưỡng mộ hay lên án. Một hành động khi đã làm rồi là xong nếu nói về tính năng thực sự của nó. Và nghiệp ấy không thể thay đổi được.

*Ngón tay chuyển động viết ra rồi,
Bất kể lòng thành hoặc trí khôn,
Bạn không thể dụ nó quay lại
Xoá được nửa dòng đã viết ra.
Nước mắt tuôn rơi cũng vô ích
Một chữ, làm sao xoá sạch đây!*

(Edward Fitzgerald: The Rubaiyyat of Omar Khayyam)

Ngón tay chuyển động (moving finger) không phải là điều bí ẩn đối với người am hiểu nghiệp và quả của nghiệp. Đừng hỏi ngón tay của ai viết trên tường. Nó chính là của bạn. Những gì còn lại của nghiệp là tiềm lực hay những kết quả không thể tránh được của nó. Có thể nói đó là một lực phóng thích vào dòng thời gian, và đúng lúc sẽ phải cho quả. Và khi nó đã cho quả, dù tốt hay

xấu, sức mạnh của nó phải diệt như mọi lực khác – và lúc đó nghiệp cũng như quả của nó không còn nữa. Nhưng khi nghiệp cũ diệt, nghiệp mới lại được tạo ra trong mỗi sát-na của từng giờ sinh hoạt. Thế là tiến trình sống, hệ lụy trong khổ, cứ mãi tiếp tục. Nó được mang theo cùng với dòng tham ái. Thực sự bản chất của nó chính là khát ái đó, ước muốn đó – ước muốn vốn mang nhiều hình thức, không bao giờ thoả mãn, và luôn tự làm mới lại. Mang nhiều hình thức như Proteus (thần Prote, người hay thay đổi ý định hay thay đổi hình dạng) và bất tử như chim thần Phoenix (chim Phượng Hoàng, một loại chim trong thần thoại, người ta nói nó tự thiêu đến chết trong lửa rồi tái sinh lại từ tro tàn).

Nhưng khi ý chí muốn chấm dứt khát ái có mặt, một sự thay đổi xảy ra. Tâm vốn khao khát vị ngọt trong lĩnh vực giác quan giờ đây xoay lưng lại. Một ước muốn hay hoài bão khác, khác hơn ước muốn thuộc các giác quan, gom góp sức mạnh và xung lực. Đó là ước muốn đối với sự diệt, đối với sự tịch tịnh, đối với sự đoạn tận khổ ưu - ước muốn đối với Niết-bàn.

Bây giờ, ước muốn này xung khắc với mọi ước muốn khác. Bởi thế nếu nó đủ mạnh nó sẽ diệt sạch mọi ước muốn kia. Dần dần khát ái cũng tiêu mòn, trước tiên là những khát ái thô xuất phát từ ba căn bất thiện (tham, sân, si); rồi đến những ước vọng cao hơn; sau đó đến những chấp thủ, tất cả đều khô héo và tàn lụi, rồi bị dập tắt bởi ước muốn không gì cưỡng lại được đối với Niết-bàn.

Và khi chúng khô héo, tàn lụi, thì những hành động không còn cho quả thay chỗ chúng, vì thế dòng tiến sinh (dòng tương tục của sự sống) khô cạn. Những hành nghiệp bất thiện không thể được thực hiện, vì các căn của chúng đã tàn lụi, không còn căn cứ để chúng tác hành. Những hành nghiệp thiện đến lượt chúng cũng trở nên vô sinh, vì chúng không còn bị tác động bởi ước

muốn (tham ái) nên chúng không còn phóng một lực nào nữa vào tương lai. Cuối cùng không còn chút ái lực nào để tạo ra một kiếp sống khác. Mọi thứ đã bị nuốt chửng bởi ước muốn đối với sự diệt tận mọi ước muốn.

Khi mục đích của ước muốn đó đã đạt đến, liệu nó có còn là một ước muốn (dục) nữa không? Người ta có tiếp tục khát khao những gì họ đã đạt được không? Ước muốn cuối cùng của mọi ước muốn là không làm mới lại cái ngã, mà là diệt ngã. Vì trong sự thành tựu của nó cũng là cái chết của nó. Niết-bàn đã được đạt đến. Vì thế Đức Phật nói:

“Đối với sự diệt tối hậu của khổ, mọi *ngiệp – thiện và bất thiện – phải được vượt qua, phải được từ bỏ. Bỏ qua một bên cả thiện lẫn ác, vị ấy đạt đến Niết-bàn, không còn con đường nào khác.*”

Vị Alahán lúc ấy sống chỉ để cảm thọ phần thọ mạng còn lại của ngài. Và khi xung lực cuối cùng ấy đi đến chỗ chấm dứt, các uẩn của vị ấy cũng đi đến chỗ chấm dứt, không bao giờ tái tạo lại, không bao giờ được thay thế lại. Chính do sự phục hồi liên tục của các uẩn mà có khổ; giờ đây chỉ có giải thoát. Chính do sự kết hợp của các uẩn mà phát sinh ảo tưởng – ảo tưởng về tự ngã. Giờ đây chỉ có Thực Tại.

Và Thực Tại thì nằm ngoài mọi khái niệm.

NGHIỆP VÀ LÝ NHÂN QUẢ - *Francis Story*

Có phải mọi việc xảy ra trong cuộc sống của chúng ta đều thuận theo nghiệp (*kamma*) cả không?” Chúng ta không thể trả lời câu hỏi này bằng sự xác nhận hay phủ nhận đơn giản được, vì nó liên quan đến toàn bộ vấn đề của tự do ý chí trái ngược với quyết-định-luận, hay nói theo ngôn ngữ quen thuộc, “định mệnh”. Câu trả lời đơn giản nhất có thể đưa ra ở đây là phần lớn những trường hợp và sự kiện chính trong cuộc đời là do nghiệp tác động, song không phải tất cả.

Nếu mọi việc được tạo điều kiện trước đến từng chi tiết bởi

nghiệp hoặc bởi những quy luật vật lý của vũ trụ, ắt hẳn sẽ không có chỗ cho hoạt động của tự do ý chí trong cái mô thức nhân quả nghiêm ngặt ấy được. Và vì lý do đó, việc giải thoát tự thân khỏi cơ cấu nhân quả đối với chúng ta sẽ là điều không thể, cũng như chuyện đạt đến Niết-bàn sẽ không bao giờ xảy ra. Trong phạm vi những sự kiện hàng ngày và những rắc rối của cuộc đời như bệnh đau, tai nạn và những kinh nghiệm đại loại như vậy, mỗi kết quả phải có hơn một nhân để tạo ra nó, và trong phần lớn các trường hợp, nghiệp (*kamma*) là yếu tố sắp đặt trước, nó cho những ảnh hưởng bên ngoài khả năng kết hợp và tạo ra kết quả nhất định. Trong trường hợp của tình huống liên quan đến một chọn lựa đạo đức, thì tình huống tự nó là sản phẩm của nghiệp quá khứ, nhưng phản ứng của cá nhân đối với tình huống ấy lại là một trận đấu tự do của ý chí và chủ tâm (tư tâm sở).

Chẳng hạn một người, do kết quả của nghiệp bất thiện hoặc trong kiếp này hoặc trong một kiếp quá khứ, có thể rơi vào hoàn cảnh nghèo đói tuyệt vọng, trong hoàn cảnh ấy anh ta bị cám dỗ mãnh liệt vào việc trộm cắp, hoặc vào một con đường tội lỗi nào đó sẽ đưa những nghiệp bất thiện của quá khứ ấy vào tương lai. Đây là một tình huống có nội dung đạo đức, vì nó kéo chủ thể vào một mối quan hệ của những tiềm năng luân lý. Ở trường hợp này, sự tự do chọn lựa của anh ta bắt đầu có hiệu lực; thay vì đầu hàng trước cám dỗ của tội ác, anh có quyền chọn sự lao khổ thêm nữa (để chấm dứt nghiệp bất thiện đó).

Trong vòng Thập Nhị Nhân Duyên (*paṭicca samuppāda* - *Pháp Duyên-khởi*), các yếu tố thuộc tiền kiếp, đó là vô minh và các hành nghiệp do vô minh làm duyên, được tóm tắt như tiến trình tác nghiệp thuộc quá khứ. Nghiệp này tạo ra thức (kiết sanh thức), danh và sắc, các lãnh vực nhận thức giác quan (lục nhập), xúc và thọ như những dị thực quả của nó, và các yếu tố này gọi

là nhóm quả hiện tại. Như vậy cơ cấu tâm-vật-lý hay Danh và Sắc là sự thể hiện của nghiệp quá khứ hoạt động trong hiện tại, và các hiện tượng được nhận thức, được kinh nghiệm qua các ngã của giác quan (ngũ căn) cũng vậy.

Nhưng song hành với các quả hiện tại này là dòng tác nghiệp khác. Dòng nghiệp được kiểm soát bằng ý chí này là hành nghiệp hiện tại; nó là đối tác tương ứng trong hiện tại của tiến trình nghiệp quá khứ. Nó chi phối các yếu tố ái, thủ, và hữu. Trên thực tế, điều này có nghĩa rằng dòng “sinh hữu” có gốc ở nghiệp quá khứ, vào lúc nó thể hiện ra như sự phản ứng cá nhân, chẳng hạn một mức độ tham ái phát sinh như kết quả của một cảm thọ lạc, nằm dưới sự kiểm soát của ý chí, vì thế trong khi chủ thể không có sự kèm chế đối với những tình huống trong đó anh ta hiểu rõ bản thân mình, sau khi đã tạo tác chúng trong quá khứ, anh ta vẫn có sự kiểm soát chủ quan đối với phản ứng của mình trước những tình huống ấy ở hiện tại, và chính sự kiểm soát này tạo ra những điều kiện (duyên) cho tương lai của anh. Hành nghiệp hiện tại như vậy có hiệu lực trong hình thức của những dị thực quả tương lai, và những dị thực quả tương lai này là phó bản trong tương lai của những quả nghiệp hiện tại. Một cách chính xác nó chi phối trạng thái sinh và những điều kiện trong tương lai, điều này đã được diễn tả trong (*paricca samuppāda*: Pháp Duyên-khởi) như sinh, già, chết, v.v... Toàn bộ chu kỳ ngũ ý một chuỗi năng động trong đó trạng thái do những nghiệp quá khứ tạo điều kiện cũng đồng thời là sự áp ử của những nghiệp hiện tại và dị thực quả tương lai của chúng. Như vậy nghiệp không những là quy luật thiết yếu của tiến trình trở thành (sinh hữu), mà chính nó là tiến trình đó, và nhân cách đặc thù chỉ là sự thể hiện hiện tại của hoạt động của nó. Nguyên tắc của người Thiên Chúa “ghét tội nhưng thương yêu kẻ phạm tội” là vô nghĩa theo quan điểm Phật giáo. Có nghiệp, nhưng

không có người tác nghiệp; “tội” và “người phạm tội” không thể tách hai; chúng ta là những hành động hay nghiệp của chúng ta, và ngoài nghiệp không có người tác nghiệp.

Các Phương Thức Duyên Hệ.

Tính chất duyên hợp của mọi hiện tượng tâm-vật-lý được phân tích dưới hai mươi bốn mặt, gọi theo Pāli là *Paccaya* (duyên hệ). Mỗi duyên trong hai mươi bốn duyên (*paccaya*) này là một yếu tố trợ giúp cho sự khởi sinh của các pháp hữu vi (những vật do điều kiện tạo thành). Duyên thứ mười ba là nghiệp duyên (*kamma paccaya*), đại diện cho những nghiệp quá khứ tạo thành căn cứ (hay duyên) của một cái gì đó sẽ sinh sau. Sáu căn và sáu cảnh, đó là, các cơ quan vật lý của thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, và nhận biết, mà như chúng ta đã thấy, xuất hiện vào lúc tái sinh kết hợp với danh-sắc, cung cấp ‘duyên’ cho sự khởi sinh của thức tiếp theo, và từ đó ‘làm duyên’ cho các phản ứng tâm lý theo sau nó. Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý rằng mặc dù nghiệp kể như ý hành (tư tâm sở) kết hợp với hiện tượng tâm lý đã khởi lên, hiện tượng tự chúng vẫn không phải là kết quả (nghiệp quả). Cách tác duyên thứ mười bốn (trong 24 duyên) là *quả duyên - vipāka*, kể như một duyên theo cách của nghiệp quả cho hiện tượng tâm-vật-lý, nhờ thiết lập căn cứ cần thiết trong năm lĩnh vực của ngũ thức (ngũ song thức).

Vấn đề có những sự kiện xảy ra do các nhân khác ngoài nghiệp có thể được chứng minh bằng những quy luật tự nhiên. Nếu không phải như thế, thì việc cố gắng tránh hay chữa bệnh sẽ là vô ích. Nếu có một bản chất dễ mắc một chứng bệnh nào đó do nghiệp quá khứ, và những điều kiện vật lý hiện tại tạo ra bệnh cũng có mặt, thì bệnh chắc chắn sẽ phát sinh. Cũng có trường hợp mọi điều kiện vật lý có mặt, nhưng do nghiệp duyên không có, bệnh sẽ không sinh; hoặc với sự có mặt của các nhân tố vật lý, bệnh phát sinh cho dù vắng mặt một nghiệp duyên. Bởi thế

cần phải phân biệt sáng suốt giữa những bệnh được xem là kết quả của nghiệp và những bệnh chỉ do điều kiện vật lý tạo ra; nhưng vì lẽ không thể phân biệt được hai trường hợp này nếu không có tri kiến về các kiếp quá khứ (tức mệnh trí), nên mọi bệnh đều phải được điều trị theo như cách chúng được tạo ra bởi những nguyên nhân vật lý thuần túy mà thôi. Khi Đức Phật bị Đềnàđạtđà lăn đá làm cho chân bị thương, ngài có thể giải thích rằng thương tích là quả của một tội hành hung nào đó ngài đã phạm phải trong một tiền kiếp, cộng với hành động của Đềnàđạtđà giúp cho nghiệp ấy có hiệu lực. Tương tự, cái chết dữ tợn của trưởng-lão Mục Kiền Liên là kết quả phối hợp giữa nghiệp quá khứ của ngài và sự cố ý sát nhân của nhóm đạo sĩ kinh địch mà hành động của họ đã cung cấp ngoại duyên cần thiết cho cái chết ấy xảy ra.

Lý Nhân Quả

Tiến trình nhân quả trong đó *Kamma* (nghiệp) và *Vipāka* (quả) kể như phương diện nghiệp quả duy nhất, là một tác động qua lại phổ biến giữa các lực của vũ trụ. Liên quan đến vấn đề tự do ý chí trong một vũ trụ do nhân quả tạo điều kiện (thế giới duyên sanh), quan niệm về thực tại được Henri Bergson (1859-1941, cha đẻ của thuyết trực giác, sự Biến Hóa Sáng Tạo) giới thiệu được mặc nhiên công nhận là mới mẻ đối với phương Tây, đã soi sáng đáng kể trên khái niệm của đạo Phật. Bergson cho rằng cuộc sống là một sự trở thành không ngừng, vốn lưu giữ quá khứ và sáng tạo tương lai. Những vật thể cứng có vẻ vững chắc và bền lâu dường như kháng lại dòng chảy này và có vẻ có thật hơn dòng chảy, chỉ là những giai đoạn cắt ngang qua dòng chảy. Những quan niệm cho rằng tâm chúng ta mang thực thể sinh động và là một phần của thực thể ấy, nó sống và chuyển động trong thực thể ấy, những quan niệm về thực tại này đã bị quy định và giới hạn bởi những nhu cầu về sự hoạt động đặc biệt của

nó.

Ở đây chúng ta có một giải thích của phương Tây về tình trạng vô minh (*avijjā*) – “những quan niệm về thực tại đã bị quy định và giới hạn bởi những nhu cầu về sự hoạt động đặc biệt của nó” – và chúng ta cũng có sự giải thích của ông về tính vô thường (*anicca*), sự trở thành không ngừng, nguyên lý của sự đổi thay. Bergson cũng gồm luôn tính vô ngã (*anattā*) vào hệ thống của ông, vì trong tiến trình của sự thay đổi không ngừng này, chỉ có sự thay đổi, không có “vật thể” thay đổi. Vì thế, Bergson nói, khi chúng ta xem hành động của mình như một chuỗi những bộ phận bổ sung liên kết với nhau, mỗi hành động được nhìn như vậy là do điều kiện tạo thành một cách chặt chẽ; tuy thế khi chúng ta xem toàn bộ dòng đời của mình chỉ là một và không thể tách ra được, nó có thể được tự do. Đối với dòng đời mà chúng ta có thể xem là thực tại của vũ trụ cũng thế, khi chúng ta nhìn nó đúng theo từng chi tiết mà trí tuệ giới thiệu nó đến ta, nó có vẻ như một trật tự duyên sinh thực sự, mỗi trạng thái riêng biệt có căn cứ của nó nơi một trạng thái đứng trước, tuy thế như một tổng thể, hay như một xung lực sinh động (nghiệp), nó lại tự do và sáng tạo. Chúng ta được tự do, Bergson nói, khi hành động của chúng ta xuất phát từ toàn bộ nhân cách của chúng ta, tức khi chúng ta diễn đạt nhân cách đó. Những hành động này không phải không do điều kiện tạo thành, song các điều kiện (duyên) không phải ở bên ngoài mà ở trong nhân cách của chúng ta, nhân cách ấy cũng chính là chúng ta vậy. Theo cách nói của đạo Phật, các hành (*sankhāra*) hay hành nghiệp của chúng ta ở quá khứ là nhân cách của ta, và nhân cách đó được quy định hay tạo điều kiện không bởi gì khác ngoài ý chí, tức *cetanā* (tư tâm sở) của chính chúng ta. Bergson đã trình bày chi tiết một triết lý hoàn hảo về không gian và thời gian để đưa hiện thực vào quan điểm năng động này,

quan điểm mà ông gọi là “Sự Tiến hoá Sáng tạo” (Creative Evolution), và kết luận chung của ông cho rằng vấn đề tự do ý chí đối nghịch với quyết định luận (định mệnh) đã được mặc nhiên công nhận một cách sai lầm; giống như những vấn đề bất định của đạo Phật, vấn đề không thể được trả lời vì tự thân nó là sản phẩm của sự bất nhất khác thường, rằng “quan niệm đặc biệt về thực tại đã bị quy định và hạn chế bởi những nhu cầu của một hoạt động đặc biệt” mà trong đạo Phật gọi là vô minh (*avijjā*), trạng thái dốt nát nguyên sơ.

Khái niệm về nhân quả trong thế giới vật lý đã trải qua những biến đổi của một trật tự quan trọng trong ánh sáng của vật lý lượng tử (quantum physics) và sự tăng trưởng kiến thức của chúng ta đối với cấu trúc nguyên tử của vật chất. Tóm lại, vị trí hiện nay có thể được tuyên bố như vậy: Trong khi người ta có thể tiên đoán định lượng những trạng thái tương lai của phần lớn những đơn vị nguyên tử, họ lại không thể định trước được trạng thái hay vị trí của bất kỳ một nguyên tử đặc biệt nào. Có một sự chênh lệch về quyền tự do hành động đối với cách cư xử của một cá nhân, điều vốn không có đối với tập thể nói chung. Trong những thời kỳ của con người, dựa vào diễn biến của những sự kiện, người ta có thể tiên đoán một quốc gia nào đó, như Gondalia chẳng hạn, sẽ lâm vào tình trạng chiến tranh vào một ngày nào đó, song họ không thể đoán chắc với bất kỳ một người Gondalia nào rằng người này sẽ tham gia tích cực trong chiến tranh. Anh ta có thể là một người phản chiến, đứng ngoài cuộc chiến theo quyết định riêng của mình; hoặc anh ta có thể đứng ngoài cuộc chiến do không đủ khả năng về phương diện thể chất. Chúng ta có thể nói rằng, “Nước Gondalia sẽ chiến tranh”, nhưng không thể nói, “Người Gondalia đó sẽ tham chiến”.

Ngược lại, nếu chúng ta biết rằng một người Gondalia nào đó về phương diện thể lực không thích hợp, chúng ta có thể đoán chắc

anh ta sẽ không tham chiến. Yếu tố khiến chúng ta không thể tiên đoán với mức độ chắc chắn, đó là tự do ý chí của cá nhân người Gondalia, yếu tố này có thể khiến anh ta trở thành một người theo chủ nghĩa sô-vanh (chauvinist) và là một anh hùng dân tộc, hoặc cũng có thể là một người theo chủ nghĩa hoà bình và chấp nhận làm người tù của một trại tập trung (*concentration camp*).

Nghiệp Hoạt Động Như Thế Nào?

Đi vào chi tiết của những cách trong đó nghiệp hoạt động, chúng ta cần hiểu rằng khi nói tới nghiệp là chỉ nói đến hành động có chủ ý. *Cetanāham Bhikkhave kammaṃ vadāmi* – “Ý chí, chủ ý, này các Tỳ Khưu, là những gì Như-Lai gọi là nghiệp” – đây là định nghĩa do đức Phật đưa ra. Tham, sân, và si là những căn (gốc) của bất thiện nghiệp; vô tham, vô sân, và vô si (trí tuệ) là gốc của thiện nghiệp. Hạt giống được gieo như thế nào, thì cây và trái của nó sẽ là như vậy; từ một cái tâm và chủ ý không trong sạch, chỉ có những ý nghĩ, lời nói, và việc làm không trong sạch mới có thể phát ra; từ những ý nghĩ, lời nói, và việc làm không trong sạch như vậy, chỉ có thể dẫn đến những hậu quả xấu ác mà thôi.

Quả tự nó có thể xảy ra trong cùng một kiếp sống. Khi điều này xảy ra thì nghiệp đó được gọi là hiện báo nghiệp - *ditttha dhamma vedanīya-kamma* - tiến trình nhân quả giữa hành động (nghiệp) và kết quả (quả) thường có thể được theo dấu một cách rõ rệt, như trường hợp một người phạm tội ác liền sau đó bị trừng phạt vậy. Những nghiệp cho quả trong kiếp kế được gọi là **sanh báo nghiệp** – *Upapajja vedanīya-kamma*. Thường những người nhớ được tiền kiếp của họ cũng có thể nhớ được nghiệp nào đã tạo ra những điều kiện hiện tại của họ.

Những nghiệp nào chín muồi trong những kiếp tiếp theo sau (kiếp kế) – nghĩa là từ kiếp thứ hai trở đi thì gọi là *hậu báo*

ngiệp – aparāpariyā vedanīya-kamma – đây là những nghiệp, do thường xuyên làm, đã trở thành thói quen và có khuynh hướng cho quả nhiều lần trong những kiếp sau đó. Tập hành duyên (*āsevana paccaya*) là duyên thứ mười hai trong 24 duyên và liên hệ đến tâm - nghiệp (*kamma-citta*, là tâm tạo tác nghiệp, để phân biệt với tâm quả, *vipaka-citta*, tâm hưởng quả của nghiệp quá khứ, có tính cách thụ động), trong đó những tốc hành tâm đi trước (*javana-citta*) là một duyên cho những tốc hành tâm nối tiếp theo sau bằng sự lập lại. Tâm lý học hiện đại gọi điều này là sự hình thành thói quen, và xem nó là một yếu tố tạo điều kiện rất mạnh của tâm và nhân cách. Đạo Phật thì nhấn mạnh đến sự lập đi lập lại liên tục của những việc làm thiện, những hành động từ ái, bố thí, và thường xuyên trú tâm trên những đề mục thiện, nâng cao tâm thức, như niệm tưởng những ân đức của Phật, Pháp, Tăng chẳng hạn, để thiết lập sự hình thành thói quen mạnh mẽ theo những chuẩn mực tốt và lợi ích. Tuy nhiên, ba loại nghiệp đã mô tả ở trên có thể sẽ không cho bất kỳ quả báo nào nếu các duyên khác cần thiết cho sự trở sanh của quả thiếu đi hoặc không có. Chẳng hạn, tái sinh trong số những hạng chúng sinh hạ liệt sẽ ngăn hay làm chậm lại những quả lợi ích của một thường nghiệp. Cũng có khi một chương nghiệp, nếu mạnh hơn ba nghiệp kể trên, sẽ ngăn quả báo của những nghiệp ấy. Nghiệp ngăn không cho quả như vậy gọi là *vô hiệu nghiệp - ahosi kamma*. Cũng như, có những sự kiện xảy ra mà không có nghiệp nào kể như một nguyên nhân thế nào, ở đây cũng thế, có những hành động chỉ là những tiềm lực, vẫn chưa thực hiện được như vậy. Những hành động này, tuy nhiên, thường là những hành động hay nghiệp yếu ớt và tương đối không quan trọng, tức những hành động không do bất kỳ một xung lực mạnh mẽ nào thúc đẩy và chỉ mang theo nó chút ít ý nghĩa đạo đức mà thôi.

Về phương diện nhiệm vụ, các loại nghiệp hoạt động theo bốn cách. Thứ nhất là *sanh nghiệp – janaka-kamma*, nghiệp tạo ra phức hợp năm uẩn hay danh và sắc vào lúc sinh và qua mọi giai đoạn sinh của nó trong suốt đời sống. Thứ hai là trì nghiệp – *upatthambhaka-kamma*, là loại nghiệp không có những dị thực quả và chỉ có khả năng duy trì các quả nghiệp hiện hữu. Thứ ba là *chướng nghiệp – upapīlakakamma*, loại nghiệp mà mãnh lực thiện hay bất thiện của nó đè nén được các quả nghiệp khác và làm trì hoãn hay ngăn lại sự trở sinh của những quả nghiệp ấy. Loại cuối cùng trong nhóm làm nhiệm vụ này là *đoạn nghiệp – upacchedakakamma*, là nghiệp có tác dụng lớn đến độ nó huỷ diệt hoàn toàn ảnh hưởng của nghiệp yếu hơn và thay thế bằng những quả nghiệp của chính nó. Nghiệp này đủ sức mạnh để cắt đứt thọ mạng của một người, vì thế nó được gọi là đoạn nghiệp đúng theo nghĩa đen.

Những hành động hay nghiệp nhẹ và không quan trọng mà chúng ta làm hàng ngày tất nhiên cũng có những quả báo, nhưng chúng không phải là những nhân tố có tác dụng chi phối trừ phi những nghiệp này trở thành một phần của sự hình thành thói quen. Những nghiệp quan trọng đã trở thành thói quen, hoặc thiện hoặc bất thiện, được gọi là nghiệp thực hành thường xuyên – *bahuka-kamma*, và hiệu quả của chúng ưu thế hơn hiệu quả của những nghiệp không quan trọng về phương diện đạo đức hay hiem khi được thực hiện. Những hành động nào bắt nguồn từ một xung lực đạo đức hay phi đạo đức cực mạnh và mang một hình thức quyết liệt, được gọi là trọng nghiệp – *garuka-kamma*, những nghiệp này cũng có khuynh hướng rơi vào nhóm hiện báo nghiệp – *ditṭhadhamma-vedanīya-kamma*, và có hiệu lực trong cùng một kiếp sống hoặc trong kiếp kế tiếp. Những hành động như làm chảy máu một vị Phật, sát hại một vị Alahán, giết cha, giết mẹ, và cố gắng chia rẽ tăng chúng (phá

hoà hợp tăng). Mặc dù đây là những nghiệp phi công đức chính, song cũng có nhiều nghiệp khác nhẹ hơn sẽ cho quả trong kiếp kế nếu vắng mặt trọng nghiệp. Đối với loại trọng nghiệp thiện cũng áp dụng như thế.

Hiện báo nghiệp cho chúng ta những dữ kiện để nghiên cứu sự hoạt động của quy luật nhân quả một cách khách quan. Thông thường thì tội ác sẽ đem lại những hậu quả của nó trong cùng một kiếp sống theo trình tự của những sự kiện có thể theo dấu được một cách rõ ràng, song điều này không phải lúc nào cũng xảy ra như vậy. Để cho một tội ác nhận sự trừng phạt xứng đáng, một cơ cấu phức tạp của các nguyên nhân phải được thực hiện. Trước hết, phải có một hành vi phạm tội hay nghiệp (*kamma*). Sự trừng phạt lúc đó còn tùy thuộc vào bộ luật hình sự hiện hành, vào lực lượng cảnh sát, vào tình huống tội phạm được phát hiện, và nhiều yếu tố phụ thuộc khác. Chỉ khi tất cả những yếu tố này kết hợp lại thì tội phạm mới nhận sự trừng phạt thích đáng trong cùng kiếp sống. Nếu các nhân tố ngoại lai không đủ, một mình nghiệp sẽ không tạo ra những hậu quả tức thời của nó được, và chúng ta cho là tội phạm đã thoát khỏi trừng phạt.

Tuy nhiên, vấn đề không đúng như thế, sớm hay muộn, có thể kiếp này hay kiếp kế, những tình huống sẽ liên kết lại với nhau, dù gián tiếp, và cung cấp cơ hội cho nghiệp tạo ra kết quả của nó. Do đó, theo quan điểm của đạo Phật, việc kết án tử hình không dựa trên sự cân nhắc về lòng khoan dung đối với kẻ sát nhân, một điều luôn gây tranh cãi, vì lẽ khoan dung một tội phạm hàm ý sự bất công của xã hội đối với nạn nhân, và tỏ ra thiếu sự bảo vệ đối với những người có thể trở thành nạn nhân trong tương lai; vấn đề cần phải dựa trên sự cân nhắc về nghiệp quả đối với những người làm nhiệm vụ kết án tử hình kẻ tội phạm, vì theo đạo Phật, giết hay sai bảo người khác giết đều là

trọng nghiệp cả.

Trong phạm vi bài giảng này, chúng ta không thể đi sâu vào việc luận bàn về sự khác nhau trên phương diện đạo đức giữa hành động của một người giết người khác vì tham hay sân, và một người vì thực hiện bổn phận của mình đối với xã hội mà kết án tử hình người khác. Tất nhiên phải có sự khác nhau ở đây, không hoài nghi gì cả; tuy thế đối với tâm lý học Phật giáo, rõ ràng rằng không có hành vi giết người nào có thể được hoàn tất mà không khởi lên một xung lực sân hận trong tâm. Giết người một cách hoàn toàn vô tư, như trong *Bhagavad Gita* (là một cuốn sách biểu hiện cao nhất tôn giáo và tình yêu trong văn học tôn giáo ở Ấn Độ dưới hình thức một cuộc đối thoại giữa Arijuna và Krishna) đề xướng, là điều không thể có về mặt tâm lý; trong bất cứ trường hợp nào cũng đều phải có ước muốn hoàn tất hành vi, bằng không, hành vi không bao giờ có thể được thực hiện. Điều này áp dụng cho mọi hành động ngoại trừ hành động của vị Alahán. Vì không có một “Atman bất biến” (cái ngã không đổi), nên sự phân biệt giữa nghiệp và người tác nghiệp là điều không thể.

Tái Sinh

Cách thức, hoàn cảnh và tính chất của lần sinh kế được tạo điều kiện bởi những gì chúng ta gọi là cận tử nghiệp (*marañāsanna-kamma*), vốn là ý hành thiện hoặc bất thiện xuất hiện ngay trước khi chết. Ý hành này kết hợp với kiết sanh thức (*paṭisandhi-viññāṇa*) hay thức nối liền giữa một biểu hiện này với biểu hiện khác. Vào sát-na ngay trước khi chết, cận tử nghiệp có thể mang hình thức của một phản xạ về một nghiệp thiện hay ác nào đó đã làm trong đời của người sắp chết. Sự kiện này đôi khi tự phô diễn như một biểu tượng đến tâm thức, giống như những biểu tượng chiêm bao của tâm lý học Frót (Freudian). Nó cũng có thể mang theo với nó một chỉ dấu về cuộc sống tương lai, một

thoáng nhìn thấy cảnh giới (loka) mà ở đó sự tái sinh sắp xảy ra. Chính do sự sanh khởi của một tâm bất thiện nào đó từ nghiệp quá khứ mà người sắp chết đôi khi biểu lộ sự sợ hãi, trong khi những người khác kinh nghiệm một cận tử nghiệp thiện với một nụ cười, thấy mình được các vị chư thiên hay bạn bè đã chết trước đó đón chào. Ai đã từng có mặt bên giường người sắp chết đều có thể nhớ lại những điển hình của hai loại cận tử này.

Chú Niệm Trong Đời Sống Và Lúc Chết

Tầm quan trọng của việc giữ cho tâm tích cực và các căn tỉnh táo cho đến sát-na tử được nhấn mạnh trong tâm lý học Phật giáo. Một phần lợi ích của việc niệm sự chết (*maranānussati*: tuý niệm chết, một trong mười tuý niệm), là nó có thể cho chúng ta khả năng tiếp cận với ý tưởng chết mà không mất tinh thần, làm chủ được các căn, và kiểm soát được các xung lực tinh thần của mình. Thay vì buộc chúng ta phải nhớ đến những tội lỗi của mình và tiến gần cái chết trong sự sợ hãi, đạo Phật dạy chúng ta nên ghi nhớ những việc thiện đã làm và bỏ qua một bên nỗi kinh sợ, giáp mặt tử thần với niềm tin an tịnh của một người mà số phận nằm trong sự kiểm soát của họ. Đây là thái độ tích cực thay cho tâm trạng tiêu cực, chán nản của các tôn giáo khác. Tâm lý học hiện đại khuyên chúng ta nên trau dồi một thái độ lạc quan như vậy suốt đời sống. Đạo Phật đi xa hơn, và cho thấy thái độ ấy là một sự che chở cần thiết khi chúng ta ở trên ngưỡng cửa của một hiện hữu mới.

Như đã nói, những ai có thể nhớ được những tiền kiếp thì cũng có thể theo dấu được tiến trình nghiệp và quả từ kiếp này đến kiếp khác. Có thể nói họ là những người duy nhất có thể phân biệt rõ những sự kiện xảy ra do nghiệp, và những sự kiện do tác nhân bên ngoài gây ra. Tuy nhiên, một điều chắc chắn rằng nếu thiện nghiệp có ưu thế, nó sẽ tránh cho chúng ta khỏi hầu hết những lần tên, mũi đạn của một số phạm nghiệt ngã, hoặc giúp

chúng ta vượt qua bất kỳ chướng ngại nào có thể có trên đạo lộ của chúng ta. Sự cố gắng của con người luôn là cần thiết, vì chính trong lúc đang thọ hưởng quả của thiện nghiệp, chúng ta cũng đang tạo ra một loạt nghiệp mới sẽ cho quả của chúng trong tương lai.

Không thể xem là quá thừa hay lặp đi lặp lại nhiều rằng sự hiểu biết đúng đắn về quy luật của nghiệp là ngược lại tuyệt đối với thuyết định mệnh. Một người sinh ra giàu có nhờ những hành động bố thí của mình trong quá khứ không nên tự mãn. Người ấy cũng ví như người có một tài khoản đáng kể ở ngân hàng, có thể hoặc sống nhờ vào số tài sản ấy cho đến khi cạn kiệt - một việc làm của kẻ ngu ngốc, hoặc có thể dùng nó như một khoản tiền đầu tư và làm cho nó tăng trưởng thêm. Sự đầu tư duy nhất mà chúng ta có thể đem theo mình từ đời này sang đời sau là thiện nghiệp. Bởi thế, lúc nào cũng vậy, mỗi người được ‘may mắn’ giàu sang, như cách nói thông thường trong dân gian, nên dùng sự giàu sang ấy một cách khôn ngoan trong việc làm thiện. Nếu mọi người đều hiểu được quy luật nghiệp báo như vậy, ắt hẳn sẽ không còn cái tham của người giàu và lòng ganh tị của kẻ nghèo nữa. Mọi người sẽ cố gắng cho ra càng nhiều càng tốt trong các hoạt động từ thiện, hoặc ít nhất cũng biết dùng đồng tiền của mình vào những chương trình có lợi cho nhân loại. Mặt khác, những người nghèo cũng không nên có cảm giác gay gắt về sự bất công, vì họ phải nhận ra rằng tình trạng nghèo của họ chẳng qua là do nghiệp quá khứ, đồng thời những hậu quả nặng nề của nó sẽ được giải toả nhờ lòng quảng đại và lương tâm xã hội của người giàu. Kết quả sẽ là một chương trình chia sẻ cùng hợp tác, trong đó cả người giàu lẫn người nghèo đều có lợi.

Đây là kế hoạch sống thực tiễn mà đạo Phật khuyến khích chúng ta, một lối sống lành mạnh, đạo đức và đầy khích lệ, và đó cũng là câu trả lời cho hoà bình thế giới. Đưa được lối sống này vào

thực hành chắc chắn sẽ là một bước vĩ đại hướng đến tiến bộ xã hội, và là một bước cần được thực hiện nếu chúng ta muốn cứu lấy nền văn minh nhân loại khỏi những hậu quả khủng khiếp của tham, sân, và si. Tuy nhiên, có kiến thức về quy luật nghiệp báo thôi chưa đủ, nó phải được dùng như một khoa học ứng dụng trong việc tổ chức đời sống cá nhân và quốc gia nhằm hiện thực hoá giai đoạn lịch sử nhân loại hạnh phúc hơn, ổn định hơn và quy củ hơn.